CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Ngày 31/03/2024	800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**60.0%**	**0%**

DT thuần
Q1/24
40.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.70| 16.4%
YoY: ▲ 4.20| 11.6%

LN thuần
Q1/24
-24.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.90| 19.0%
YoY: ▲ 2.50| 9.0%

LN sau thuế
Q1/24
-42.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00| 10.5%
YoY: ▲ 7.00| 14.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-62.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q1/24
39.2%
YoY: +/-▼ 7.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	40
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,010
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.46)
EPS	-4,448
P/E	-0.2

DT thuần
2023
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0| -7.5%

LN thuần
2023
-248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 134| 35.1%

LN sau thuế
2023
-322
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 151| 31.8%

Cơ cấu sở hữu

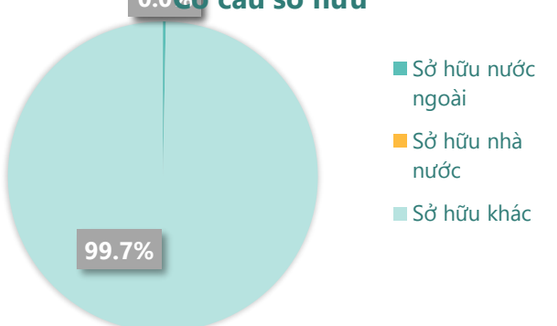

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

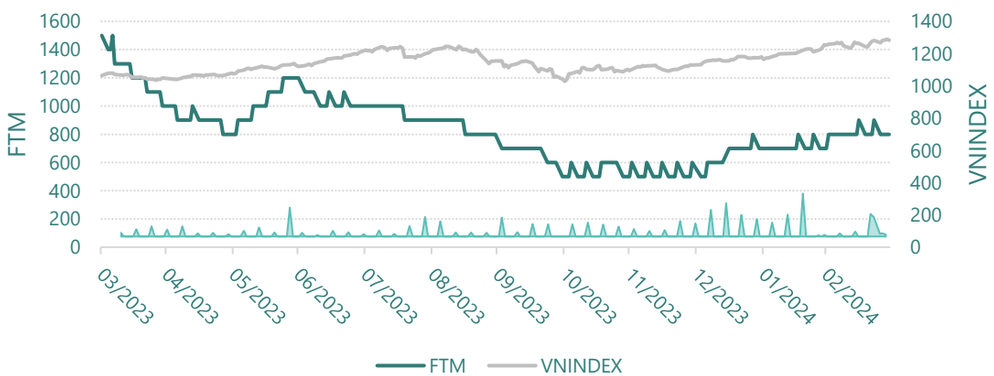

Cơ cấu cổ đông

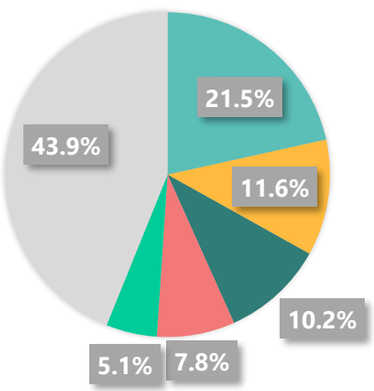

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

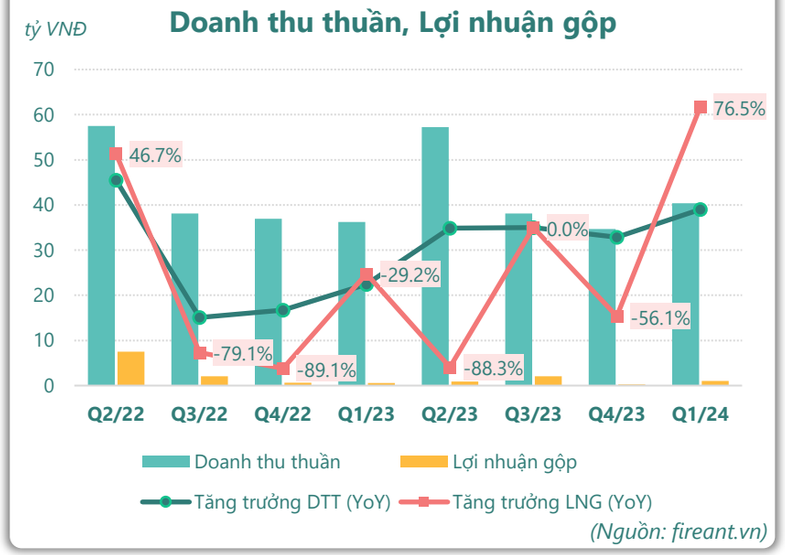

(Nguồn: fireant.vn)

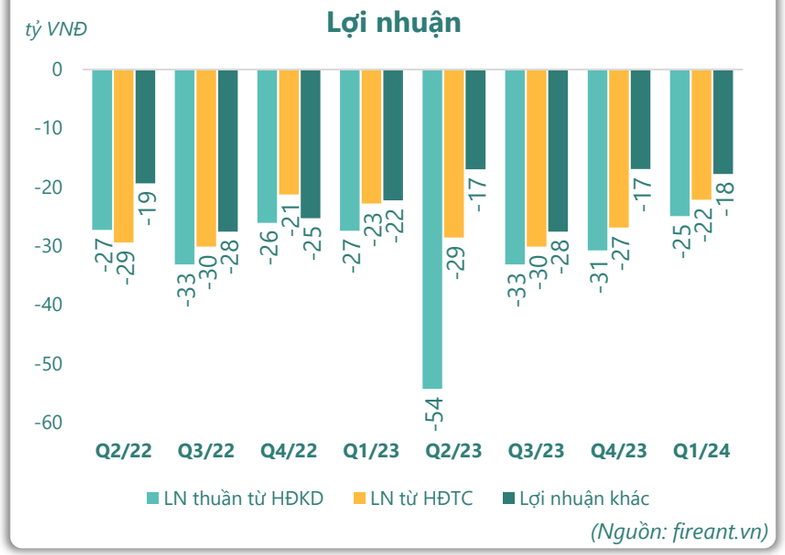

(Nguồn: fireant.vn)

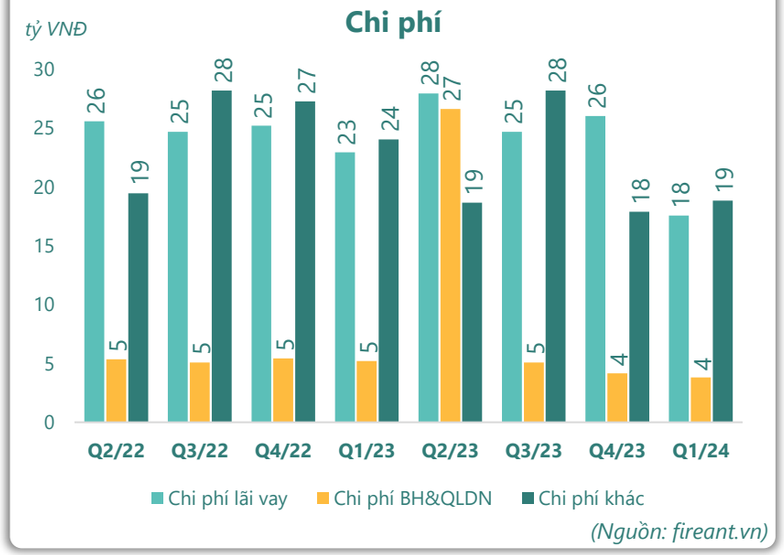

(Nguồn: fireant.vn)

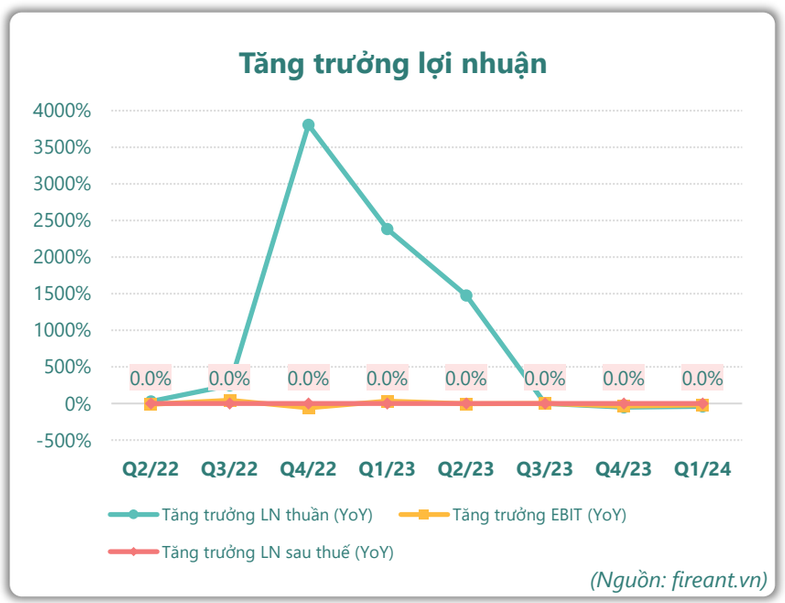

(Nguồn: fireant.vn)

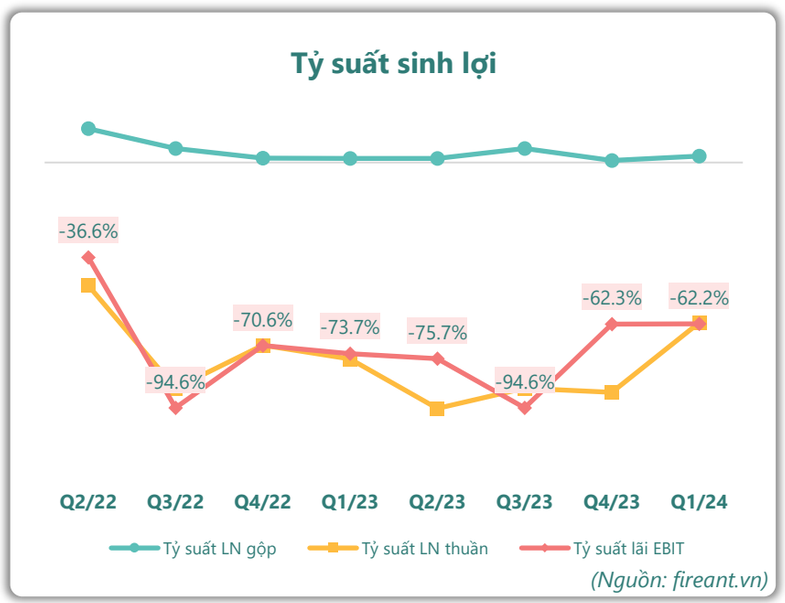

(Nguồn: fireant.vn)

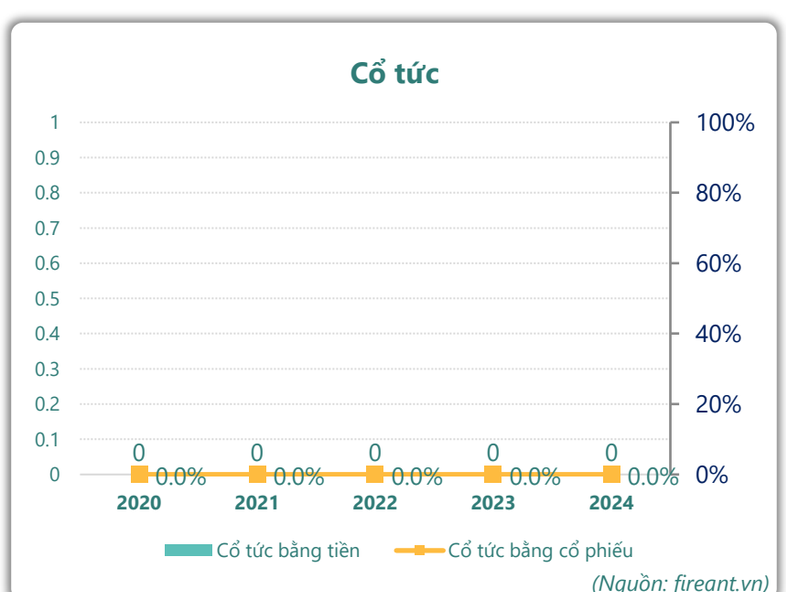

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

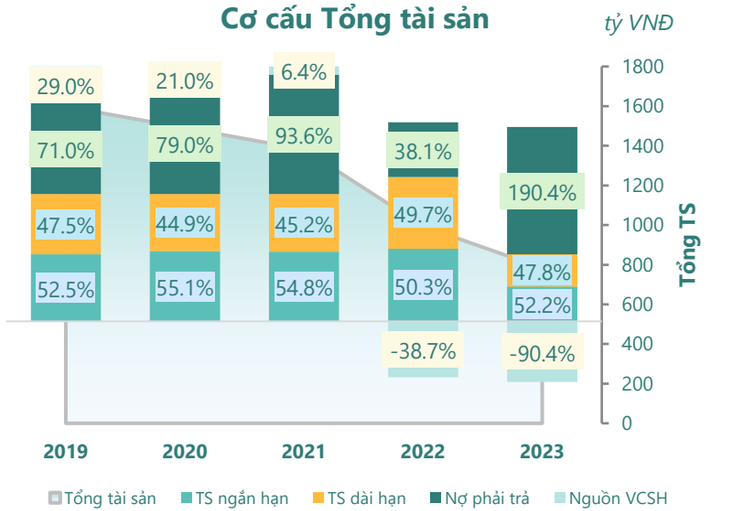

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

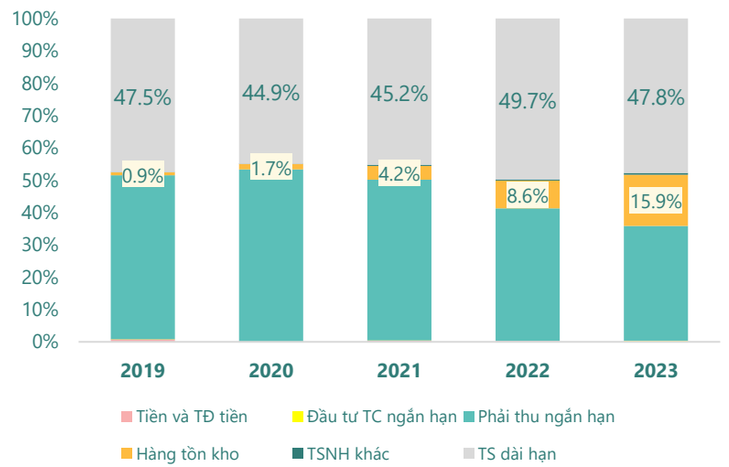

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

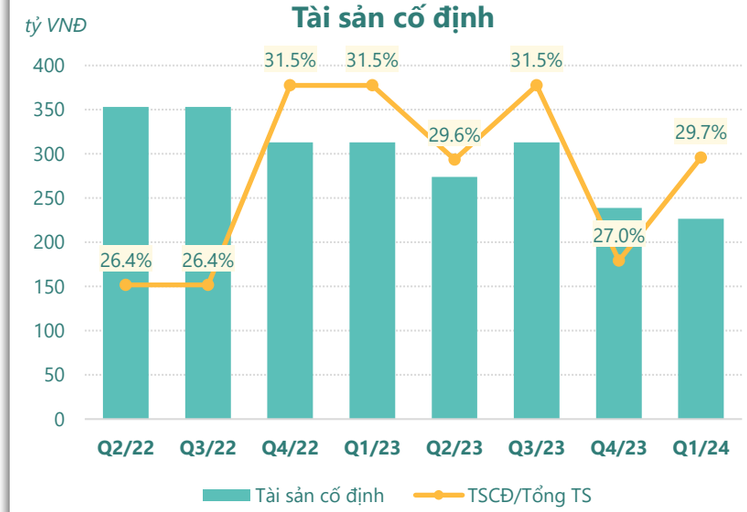

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

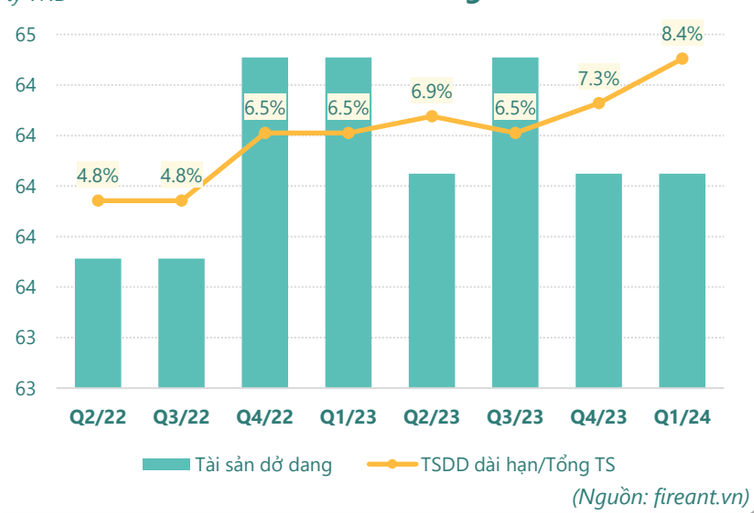

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

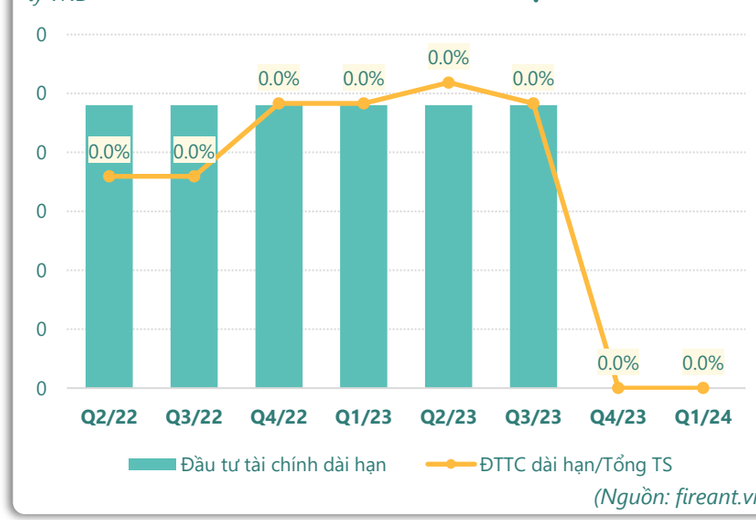

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

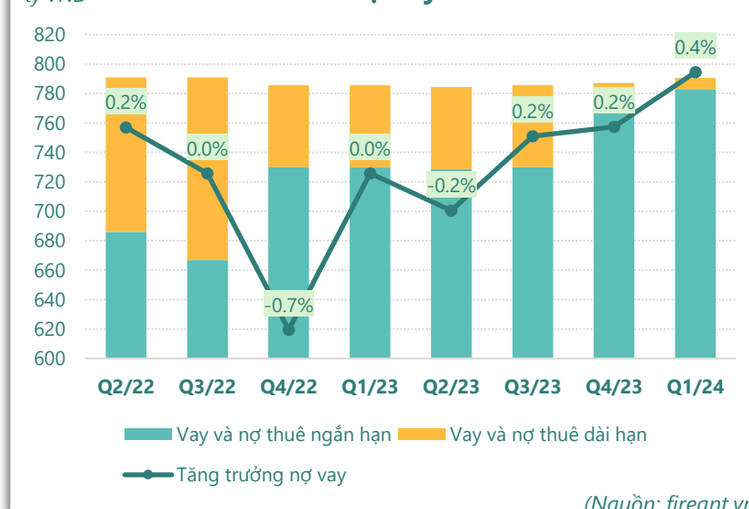

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

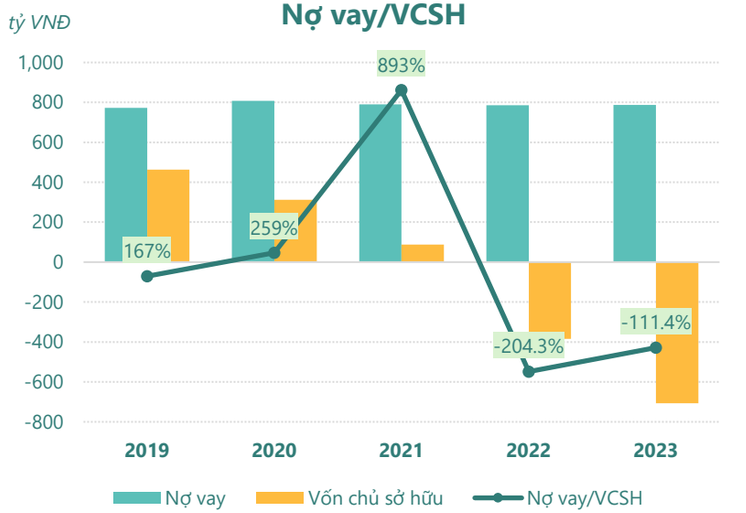

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

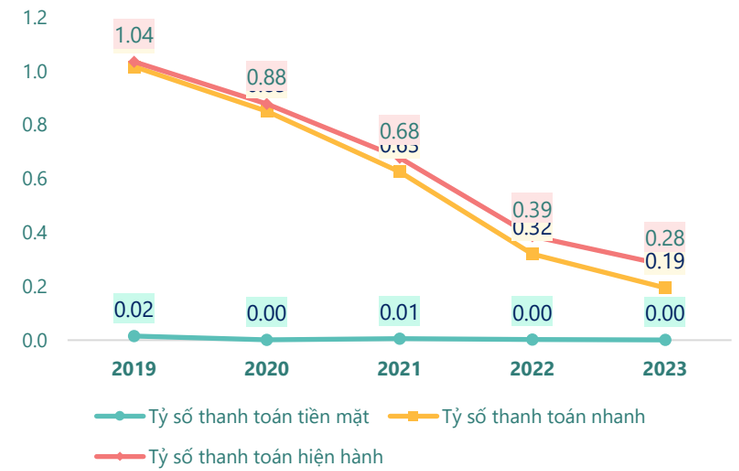

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

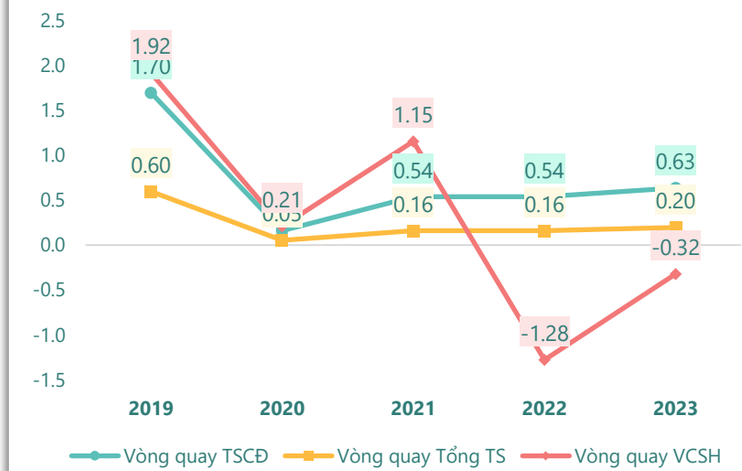

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

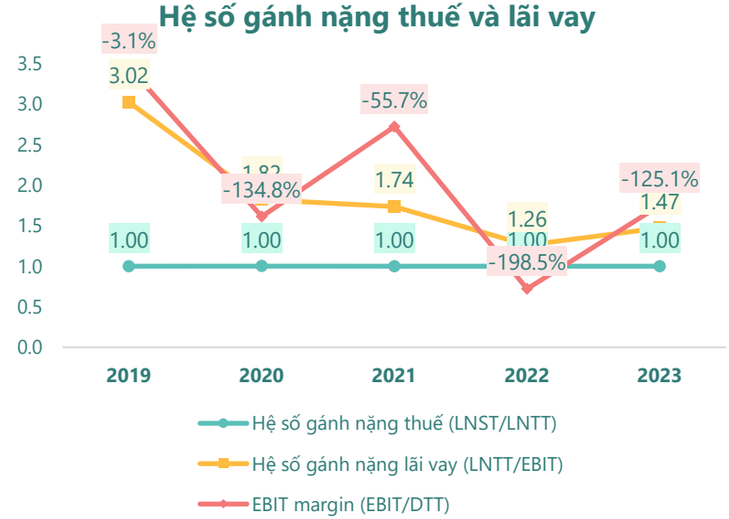

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

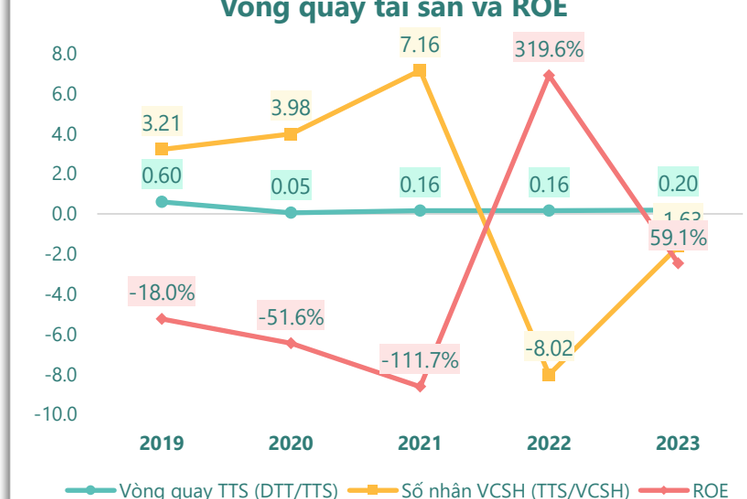

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

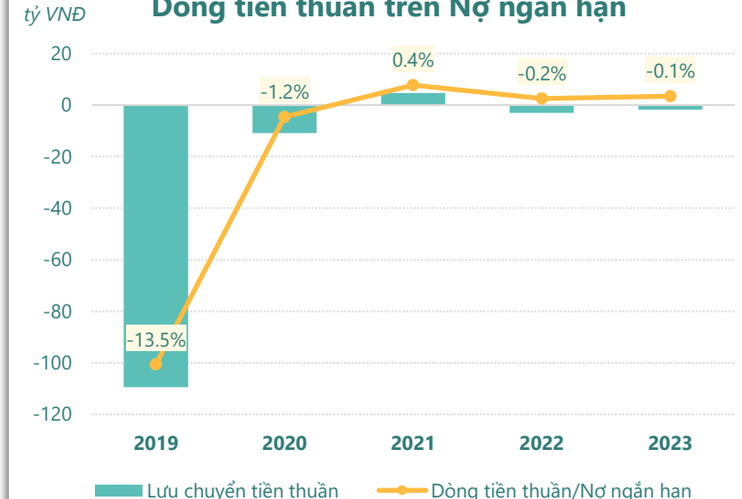

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**40.4**	**36.2**	**11.6%**	**175**	**189**	**-7.5%**
Giá vốn hàng bán	39.4	35.7	10.3%	172	178	-3.3%
Lợi nhuận gộp	1.00	0.57	75.9%	2.61	11.0	-76.2%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.18	-62.0%	0.44	4.44	-90.2%
Chi phí TC	22.2	23.0	-3.5%	111	107	3.2%
Chi phí lãi vay	17.6	23.0	-23.6%	103	97.6	6.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.24	0.41	-41.8%	1.63	2.06	-20.7%
Chi phí QLDN	**3.57**	**4.79**	**-25.4%**	**139**	**289**	**-51.8%**
LN thuần từ HĐKD	-24.9	-27.4	9.0%	-248	-382	35.1%
Lợi nhuận khác	**-17.8**	**-22.2**	**20.0%**	**-74.3**	**-90.6**	**18.1%**
LN trước thuế	-42.7	-49.7	14.1%	-322	-473	31.8%
Lợi nhuận sau thuế	**-42.7**	**-49.7**	**14.1%**	**-322**	**-473**	**31.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-42.7**	**-49.7**	**14.1%**	**-322**	**-473**	**31.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	2.97	-13.9	1.85	-16.3	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.22	11.8	-7.20	16.7	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.01	-0.39	0.75	-0.70	-0.15
Tiền đầu kỳ	0	5.93	8.11	2.53	1.42	1.09
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**2.18**	**-2.51**	**-4.60**	**-0.33**	**-0.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	8.11	2.53	2.58	1.09	0.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**764**	**782**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	414	408	1.4%
Tiền và tương đương tiền	0.98	1.09	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	276	278	-0.5%
Hàng tồn kho	133	124	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.81	4.02	-30.1%
Tài sản dài hạn	**350**	**374**	**-6.5%**
Phải thu dài hạn	56.2	68.1	-17.5%
Tài sản cố định	227	239	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	64.0	64.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.80**	**2.99**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,514	1,489	1.6%
Nợ ngắn hạn	**1,489**	**1,461**	**1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	783	779	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.0	48.7	0.6%
Nợ dài hạn	24.2	28.2	-14.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.70	7.70	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-750**	**-707**	**-6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**-750**	**-707**	**-6.0%**
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)